Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 14:57:00 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 162 + 163 **Ngày 15 tháng 8 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 160 + 161)

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 14:57:14 +07:00

AB.72000 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085cv, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		892.125	4.518.449
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		999.180	6.111.476
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m³		1.221.525	7.426.336
AB.72140	- Đất sét dính	100m³		1.438.380	8.749.969
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		2.009.340	12.222.953

AB.72200 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495cv				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		796.050	4.989.411
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		892.125	6.825.648
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m³		1.089.765	8.251.190
AB.72240	- Đất sét dính	100m³		1.232.505	9.330.525
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.888.560	14.291.114

AB.73000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		518.805	6.581.957
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		601.155	9.019.719
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m³		741.150	10.900.530
AB.73140	- Đất sét dính	100m³		1.029.375	13.529.580
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.485.045	19.502.099

AB.73200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6 km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		491.355	4.190.357
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		570.960	5.761.076
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m³		702.720	6.808.665
AB.73240	- Đất sét dính	100m³		977.220	9.574.692
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.350.540	13.241.920

AB.74100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		362.340	12.532.148
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		419.985	15.043.796
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m³		513.315	18.089.860
AB.74140	- Đất sét dính	100m³		719.190	22.429.415
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.040.355	32.402.023

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤ 300m	100m³	6.565	62.756	2.411.244
AB.75120	- Chiều dài ống ≤ 500m	100m³	7.221	75.307	2.813.118
AB.75130	- Chiều dài ống ≤ 800m	100m³	7.877	87.858	3.081.034
AB.75140	- Chiều dài ống ≤ 1000m	100m³	8.533	112.960	3.482.908

AB.81100 NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4m³				
	Chiều cao đổ đất ≤ 3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		225.090	1.409.660
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		249.795	1.563.441
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		288.225	1.819.742
AB.81114	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		329.400	2.076.044
	Chiều cao đổ đất > 3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		279.990	1.768.482
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		312.930	1.973.523
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		359.595	2.255.455
AB.81124	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		411.750	2.588.647
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65m³				
	Chiều cao đổ đất ≤ 3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		153.720	1.086.008
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		175.680	1.228.905
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		194.895	1.371.800

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81134	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		236.070	1.657.592
	Chiều cao đổ đất > 3m				
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		194.895	1.371.800
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		219.600	1.543.275
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		249.795	1.743.329
AB.81144	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		293.715	2.057.700
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2m³				
	Chiều cao đổ đất ≤ 3m				
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		98.820	1.054.402
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		109.800	1.186.201
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		126.270	1.361.935
AB.81154	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		145.485	1.581.601
	Chiều cao đổ đất > 3m				
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		126.270	1.361.935
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		137.250	1.493.735
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m³		159.210	1.713.402
AB.81164	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m³		183.915	1.977.002

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m³ chiều sâu ≤ 6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sôi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		126.270	1.828.428
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		137.250	2.005.372
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		159.210	2.300.282
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		266.265	3.833.801
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m³ chiều sâu ≤ 6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sôi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		90.585	1.591.127
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		101.565	1.808.098
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		115.290	2.025.070
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		170.190	3.037.604
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m³ chiều sâu > 6m ÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sôi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		150.975	2.182.317
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		161.955	2.359.262
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		186.660	2.713.152
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		277.245	4.010.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m³ chiều sâu > 6m ÷ 9m				
AB.81241	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		107.055	1.880.421
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		123.525	2.169.717
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		137.250	2.459.013
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		208.620	3.688.520

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200 cv. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình. (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong định mức).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9m ÷ 15m				
AB.81310	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		395.280	7.448.393
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		417.240	10.188.617
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		441.945	14.695.653
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		491.355	20.362.786
AB.81350	- Đá mồ côi đường kính 1÷3m	100m³		2.297.565	109.815.087

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170 CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤ 10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m³		2.223.450	305.373.511
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m³		1.921.500	265.110.603
AB.82210	- Xúc đá sau khi phá hoặc đá sau khi nổ mìn lên sà lan bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤ 10m	100m³		3.431.250	38.029.631

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 cv, sà lan 400 t				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m³			837.840
AB.91121	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km	100m³			713.055

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.91122	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6÷20km	100m³			632.837
AB.91123	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly >20km	100m³			615.010
	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200 cv, sà lan 800 t ÷ 1000 t				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m³			1.057.656
AB.91221	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km	100m³			890.657
AB.91222	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6÷20km	100m³			807.159
AB.91223	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly > 20km	100m³			751.492

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất 1390 cv (hoặc tương tự)	100m³			480.592
AB.92120	- Công suất 3958 cv (hoặc tương tự)	100m³			510.316
AB.92130	- Công suất 5945 cv (hoặc tương tự)	100m³			313.112

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng,ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, tòe đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5 kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤ 2,5m				
AC.11110	- Đất bùn	100m	470.968	276.125	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	481.298	336.371	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	481.298	361.473	
	Chiều dài cọc > 2,5m				
AC.11120	- Đất bùn	100m	474.995	421.719	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	485.594	507.066	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	485.594	564.802	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8-10 CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤ 2,5m				
AC.11210	- Đất bùn	100m	1.396.680	336.371	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	1.405.002	436.780	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	1.405.002	461.882	
	Chiều dài cọc > 2,5m				
AC.11220	- Đất bùn	100m	1.403.530	579.863	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	1.412.120	657.680	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	1.412.120	727.967	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤ 2,5m				
AC.12110	- Đất bùn	100m	420.000	52.715	145.971
AC.12111	- Đất cấp I	100m	420.000	67.776	190.885
AC.12112	- Đất cấp II	100m	420.000	70.286	202.114
	Chiều dài cọc > 2,5m				
AC.12120	- Đất bùn	100m	420.000	62.756	161.691
AC.12121	- Đất cấp I	100m	420.000	82.838	220.080
AC.12122	- Đất cấp II	100m	420.000	92.879	242.537

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ8-10 CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤ 2,5m				
AC.12210	- Đất bùn	100m	1.312.500	60.246	172.920
AC.12211	- Đất cấp I	100m	1.312.500	77.817	224.571
AC.12212	- Đất cấp II	100m	1.312.500	82.838	238.045
	Chiều dài cọc > 2,5m				
AC.12220	- Đất bùn	100m	1.312.500	72.797	190.885
AC.12221	- Đất cấp I	100m	1.312.500	97.899	258.257
AC.12222	- Đất cấp II	100m	1.312.500	107.940	285.205

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	16.951.471	2.701.080	20.368.297
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	27.693.228	4.501.800	33.038.876
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	38.434.589	6.807.600	49.796.738

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	16.951.471	3.096.360	35.554.961
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	27.693.228	5.006.880	57.923.433
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	38.434.589	7.576.200	87.199.041

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	922.320	2.410.069
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	960.750	2.811.746
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.306.620	3.414.264
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	1.007.415	2.630.992
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	1.246.230	3.253.593
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.498.770	3.916.362
	Chiều dài cọc > 24m				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	752.130	1.968.223
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	903.105	2.359.859
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.106.235	2.892.083

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	905.850	2.369.901
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	1.054.080	2.751.495
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.336.815	3.494.600

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	732.915	2.414.694
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	881.145	2.895.104
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.084.275	3.565.150
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.323.090	4.348.976
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	881.145	2.895.104
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	1.056.825	3.476.653
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.279.170	4.209.911
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.594.845	5.221.300
	Chiều dài cọc > 24m				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	708.210	2.326.197
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	785.070	2.579.045
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	960.750	3.160.594
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.106.235	3.641.004

103

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	853.695	2.806.607
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	988.200	3.249.090
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.202.310	3.957.063
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.479.555	4.867.314

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	845.460	2.939.885
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	982.710	3.380.867
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.141.920	3.924.745
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.405.440	4.850.809
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	941.535	3.160.375
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.194.075	3.880.647
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.383.480	4.777.312
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.701.900	5.541.682
	Chiều dài cọc > 24m				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	768.600	2.910.485
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	892.125	3.307.370
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.015.650	3.603.458
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.246.230	4.082.239

104

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	922.320	3.116.277
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.015.650	3.748.352
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.213.290	4.313.230
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.391.715	4.941.105

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	900.360	3.536.781
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.056.825	4.126.245
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.268.190	4.941.091
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.056.825	4.299.617
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.210.545	4.941.091
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.383.480	5.929.310
	Chiều dài cọc > 24m				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	702.720	3.415.422
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	881.145	3.970.211
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.078.785	4.871.743
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	919.575	4.143.582
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.076.040	4.854.406
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.298.385	5.825.287

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5t, kích thước cọc 45x45cm				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.320.345	6.950.777
AC.16324	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.616.805	8.416.192
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.191.330	6.635.668
AC.16424	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.463.085	8.137.794

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8t, kích thước cọc 50x50cm				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.630.530	30.873.950
AC.16525	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.924.245	36.043.541
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.471.320	30.155.952
AC.16625	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.718.370	35.038.343

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.262.700	22.803.082
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.586.610	25.329.820
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.707.390	28.665.115
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.108.980	20.266.235
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.334.070	22.570.622
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.550.925	25.643.136

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.152.900	18.590.336
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.339.560	21.931.664
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.652.490	26.541.459
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	971.730	18.115.951
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.125.450	19.304.153
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.323.090	21.498.530

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5t				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	949.770	16.435.310
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.114.470	18.927.531
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.342.305	22.540.205
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	752.130	16.225.880
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	968.985	18.676.214
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.144.665	23.283.682

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5t, kích thước cọc 45x45cm				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.19314	- Cọc 45x45 (cm)	100m	56.870.401	1.435.635	27.290.254
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.19414	- Cọc 45x45 (cm)	100m	56.870.401	1.383.480	25.585.456

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5t hoặc búa rung 170kW				
AC.21111	- Đường kính cọc ≤ 550mm	100m	71.186.820	1.636.020	12.818.225
AC.21112	- Đường kính cọc ≤ 800mm	100m	111.488.244	2.036.790	11.338.389
AC.21113	- Đường kính cọc ≤ 1000mm	100m	148.740.276	2.440.305	12.934.162
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5t hoặc búa rung 170kW				
AC.21121	- Đường kính cọc ≤ 550mm	100m	71.186.820	2.099.925	31.602.710
AC.21122	- Đường kính cọc ≤ 800mm	100m	111.488.244	2.497.950	20.519.526
AC.21123	- Đường kính cọc ≤ 1000mm	100m	148.740.276	2.964.600	23.171.117

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T				
AC.21211	- Đường kính cọc ≤ 600mm	100m	91.033.320	2.305.800	40.540.212
AC.21212	- Đường kính cọc ≤ 800mm	100m	110.941.733	2.412.855	42.363.536
AC.21213	- Đường kính cọc ≤ 1000mm	100m	148.011.157	2.536.380	44.518.373

Ghi chú : Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 t áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤50m.

AC.21500 KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay				
AC.21510	- Đường kính 300mm	m	42.000	43.920	102.185
AC.21520	- Đường kính 400mm	m	73.432	57.645	641.550
AC.21530	- Đường kính 500mm	m	118.401	71.370	778.930
AC.21540	- Đường kính 600mm	m	170.875	76.860	847.192

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m.

- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tìm cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t				
	Chiều dài cọc ≤ 12m				
AC.22111	- Đất cấp I	100m	101.434.248	1.833.660	3.906.493
AC.22112	- Đất cấp II	100m	101.434.248	2.344.230	5.024.389
	Chiều dài cọc > 12m				
AC.22121	- Đất cấp I	100m	128.624.925	1.671.705	3.562.526
AC.22122	- Đất cấp II	100m	128.624.925	2.138.355	4.545.291

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t				
	Chiều dài cọc ≤ 12m				
AC.22211	- Đất cấp I	100m	101.434.248	2.127.375	29.346.178
AC.22212	- Đất cấp II	100m	101.434.248	2.780.685	35.023.679
	Chiều dài cọc > 12m				
AC.22221	- Đất cấp I	100m	128.624.925	2.017.575	27.534.209
AC.22222	- Đất cấp II	100m	128.624.925	2.519.910	31.530.607

AC.22300 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t				
AC.22311	- Đường kính cọc ≤ 300mm	100m	40.400.000	782.325	2.499.032
AC.22312	- Đường kính cọc ≤ 500mm	100m	60.600.000	820.755	2.625.389
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t				
AC.22321	- Đường kính cọc ≤ 300mm	100m	40.600.000	1.136.430	19.299.818
AC.22322	- Đường kính cọc ≤ 500mm	100m	60.900.000	1.191.330	20.185.669

AC.22400 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5t				
AC.22410	- Đường kính cọc ≤ 600mm	100m	85.425.000	1.721.115	35.401.755
AC.22420	- Đường kính cọc ≤ 800mm	100m	105.525.000	1.803.465	37.059.321
AC.22430	- Đường kính cọc ≤ 1000mm	100m	140.700.000	1.894.050	38.882.645

AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T HOẶC TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2t Chiều dài cọc ≤ 10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	17.675.000	974.475	2.451.644
AC.22512	- Đất cấp II	100m	17.675.000	1.026.630	2.584.166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dài cọc > 10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	17.675.000	1.377.990	3.450.643
AC.22522	- Đất cấp II	100m	17.675.000	1.476.810	3.692.408
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2t				
	Chiều dài cọc ≤ 10m				
AC.22611	- Đất cấp I	100m	17.675.000	1.410.930	22.790.511
AC.22612	- Đất cấp II	100m	17.675.000	1.556.415	24.151.334
	Chiều dài cọc > 10m				
AC.22621	- Đất cấp I	100m	17.675.000	2.080.710	32.011.752
AC.22622	- Đất cấp II	100m	17.675.000	2.212.470	33.991.131

AC.23100 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25t				
AC.23110	- Trên cạn	100m		730.170	4.021.986
AC.23120	- Dưới nước	100m		1.018.395	6.179.852

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.

AC.23200 NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170 KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 170kW				
AC.23210	- Trên cạn	100m		1.375.245	7.045.832
AC.23220	- Dưới nước	100m		1.657.980	10.176.106

AC.24500 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24511	- Chiều dài giếng ≤ 20m	100m	4.128.450	483.120	1.029.377
AC.24512	- Chiều dài giếng 20 < L ≤40m	100m	4.128.450	389.790	1.253.924
	Đất cấp II				
AC.24521	- Chiều dài giếng ≤ 20m	100m	4.128.450	576.450	1.129.068
AC.24522	- Chiều dài giếng 20 < L ≤ 40m	100m	4.128.450	529.785	1.381.264

AC.24600 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí, đường kính giếng D400 mm				
	Đất cấp I				
AC.24611	- Chiều dài giếng ≤ 20m	100m	4.128.450	315.675	1.199.551
AC.24612	- Chiều dài giếng 20 <L ≤ 40m	100m	4.128.450	301.950	1.572.201
	Đất cấp II				
AC.24621	- Chiều dài giếng ≤ 20m	100m	4.128.450	395.280	1.313.288
AC.24622	- Chiều dài giếng 20 < L ≤ 40m	100m	4.128.450	378.810	1.732.357

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150t				
	Chiều dài đoạn cọc ≤ 4m				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.284.660	3.417.103
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.325.015	4.951.731
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.739.510	5.831.584
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.476.810	3.928.646
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.670.885	5.688.352
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	3.343.410	7.120.671
	Chiều dài đoạn cọc > 4m				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.191.330	3.171.564
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.163.060	4.603.882
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.401.875	5.115.425
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.399.950	3.724.029
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.355.210	5.013.116
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.950.875	6.240.817

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200t				
	Chiều dài đoạn cọc ≤ 4m				
	Đất cấp I				
AC.26111	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.659.085	7.912.431
AC.26112	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.979.430	10.768.625
AC.26113	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	6.478.200	14.666.945
	Đất cấp II				
AC.26121	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	4.460.625	9.649.307
AC.26122	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	6.066.450	13.123.056
AC.26123	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	7.886.385	17.080.757
	Chiều dài đoạn cọc > 4m				
	Đất cấp I				
AC.26211	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.211.650	6.947.500
AC.26212	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.372.785	9.456.320
AC.26213	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.673.915	12.294.700
	Đất cấp II				
AC.26221	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.944.565	8.491.390
AC.26222	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	5.371.965	11.522.755
AC.26223	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	6.977.790	14.996.506

AC.26300 ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860t				
	Đất cấp I				
AC.26311	- Đường kính cọc 400mm	100m	47.740.680	1.718.370	16.461.236
AC.26312	- Đường kính cọc 600mm	100m	90.584.880	1.844.640	16.680.719
	Đất cấp II				
AC.26321	- Đường kính cọc 400mm	100m	47.740.680	1.770.525	16.972.066
AC.26322	- Đường kính cọc 600mm	100m	90.584.880	1.899.540	17.174.556

AC.26400 ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860t				
	Đất cấp I				
AC.26411	- Kích thước cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.273.680	13.074.322
AC.26412	- Kích thước cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.367.010	13.229.904
	Đất cấp II				
AC.26421	- Kích thước cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.312.110	13.469.078
AC.26422	- Kích thước cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.408.185	13.624.660

AC.27000 ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhổ cọc cừ LARSEN bằng máy ép thuỷ lực 130t				
AC.27110	- Nhổ cọc	100m		1.276.425	3.575.605
AC.27120	- Ép cọc	100m		3.247.335	5.363.408

Ghi chú : Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản tấp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cừ Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	262.159	137.250	520.624
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	262.159	178.425	765.181

AC.29200 NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình				
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	403.906	343.125	213.960
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	344.386	549.000	299.543

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29311	- Kích thước cọc 20x20cm	mối nối	210.519	79.605	151.116
AC.29321	- Kích thước cọc 25x25cm	mối nối	231.711	93.330	159.512
AC.29331	- Kích thước cọc 30x30cm	mối nối	271.088	211.365	180.500
AC.29341	- Kích thước cọc 35x35cm	mối nối	436.255	222.345	302.233
AC.29351	- Kích thước cọc 40x40cm	mối nối	722.381	263.520	474.337

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29361	- Kích thước cọc 45x45cm	mối nối	761.405	296.460	512.116
AC.29371	- Kích thước cọc 50x50cm	mối nối	800.797	329.400	554.093

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc

AC.29400 NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép				
AC.29411	- Đường kính cọc ≤ 600mm	mối nối	346.996	205.875	155.314
AC.29421	- Đường kính cọc ≤ 1000mm	mối nối	708.638	411.750	295.935

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính đơn giá cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤ 2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thủy triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH

(Không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	17.850	282.735	626.041
AC.31120	- 1000mm	m	21.114	296.460	674.951
AC.31130	- 1200mm	m	25.653	318.420	743.425
AC.31140	- 1500mm	m	31.926	348.615	951.200
AC.31150	- 2000mm	m	41.973	411.750	1.154.265

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	17.850	332.145	1.128.449
AC.31220	- 1000mm	m	21.114	348.615	1.207.482
AC.31230	- 1200mm	m	25.653	373.320	1.337.192
AC.31240	- 1500mm	m	31.926	411.750	1.644.929
AC.31250	- 2000mm	m	41.973	483.120	2.009.917

AC.31300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan momen xoay > 200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31311	- 800mm	m	133.875	741.150	4.097.494
AC.31312	- 1000mm	m	159.885	793.305	4.425.292
AC.31313	- 1200mm	m	196.095	867.420	4.971.625
AC.31314	- 1500mm	m	246.330	971.730	6.785.484
AC.31315	- 2000mm	m	327.420	1.169.370	8.380.818
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31321	- 800mm	m	119.085	592.920	3.277.994
AC.31322	- 1000mm	m	142.035	634.095	3.532.950
AC.31323	- 1200mm	m	173.655	688.995	3.951.804
AC.31324	- 1500mm	m	217.770	774.090	5.402.861
AC.31325	- 2000mm	m	288.660	927.810	6.636.587
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31331	- 800mm	m	107.100	494.100	2.731.662
AC.31332	- 1000mm	m	127.500	527.040	2.931.984
AC.31333	- 1200mm	m	155.550	573.705	3.277.994
AC.31334	- 1500mm	m	194.820	639.585	4.466.934
AC.31335	- 2000mm	m	257.805	768.600	5.487.947
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31341	- 800mm	m	97.410	422.730	2.349.229
AC.31342	- 1000mm	m	115.770	450.180	2.513.129
AC.31343	- 1200mm	m	141.015	488.610	2.804.506
AC.31344	- 1500mm	m	175.950	546.255	3.807.529
AC.31345	- 2000mm	m	232.560	653.310	4.679.645

AC.31400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan momen xoay > 200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31411	- 800mm	m	133.875	850.950	6.078.253
AC.31412	- 1000mm	m	159.885	911.340	6.565.529
AC.31413	- 1200mm	m	196.095	996.435	7.359.881
AC.31414	- 1500mm	m	246.330	1.117.215	9.745.702
AC.31415	- 2000mm	m	327.420	1.345.050	12.031.453
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31421	- 800mm	m	119.085	680.760	4.853.080
AC.31422	- 1000mm	m	142.035	727.425	5.244.553
AC.31423	- 1200mm	m	173.655	793.305	5.872.681
AC.31424	- 1500mm	m	217.770	889.380	7.749.941
AC.31425	- 2000mm	m	288.660	1.067.805	9.535.322
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31431	- 800mm	m	107.100	568.215	4.039.054
AC.31432	- 1000mm	m	127.500	606.645	4.360.102
AC.31433	- 1200mm	m	155.550	658.800	4.872.753
AC.31434	- 1500mm	m	194.820	735.660	6.436.486
AC.31435	- 2000mm	m	257.805	881.145	7.880.715
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31441	- 800mm	m	97.410	485.865	3.481.352
AC.31442	- 1000mm	m	115.770	518.805	3.737.679
AC.31443	- 1200mm	m	141.015	562.725	4.154.529
AC.31444	- 1500mm	m	175.950	625.860	5.464.189
AC.31445	- 2000mm	m	232.560	749.385	6.698.037

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị , khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤ 10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	17.850	269.010	520.407
AC.32120	- 1000mm	m	21.114	282.735	553.981
AC.32130	- 1200mm	m	25.653	304.695	612.736
AC.32140	- 1500mm	m	31.926	334.890	790.447
AC.32150	- 2000mm	m	41.973	395.280	957.837

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	17.850	310.185	989.060
AC.32220	- 1000mm	m	21.114	326.655	1.055.448
AC.32230	- 1200mm	m	25.653	348.615	1.178.367
AC.32240	- 1500mm	m	31.926	384.300	1.458.248
AC.32250	- 2000mm	m	41.973	452.925	1.780.545

AC.32300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan momen xoay > 200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	133.875	658.800	3.364.566
AC.32312	- 1000mm	m	159.885	705.465	3.633.732
AC.32313	- 1200mm	m	196.095	771.345	4.071.125
AC.32314	- 1500mm	m	246.330	864.675	5.646.732
AC.32315	- 2000mm	m	327.420	1.040.355	6.959.001
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	119.085	527.040	2.691.654
AC.32322	- 1000mm	m	142.035	562.725	2.910.350
AC.32323	- 1200mm	m	173.655	614.880	3.246.807
AC.32324	- 1500mm	m	217.770	686.250	4.493.527
AC.32325	- 2000mm	m	288.660	826.245	5.527.435
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	107.100	439.200	2.237.436
AC.32332	- 1000mm	m	127.500	469.395	2.422.488
AC.32333	- 1200mm	m	155.550	510.570	2.691.654
AC.32334	- 1500mm	m	194.820	568.215	3.718.095
AC.32335	- 2000mm	m	257.805	683.505	4.573.059
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	97.410	376.065	1.917.803
AC.32342	- 1000mm	m	115.770	400.770	2.069.209
AC.32343	- 1200mm	m	141.015	433.710	2.304.728
AC.32344	- 1500mm	m	175.950	485.865	3.161.375
AC.32345	- 2000mm	m	232.560	579.195	3.877.158

AC.32400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan momen xoay > 200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	133.875	757.620	5.129.591
AC.32412	- 1000mm	m	159.885	809.775	5.545.440
AC.32413	- 1200mm	m	196.095	883.890	6.220.630
AC.32414	- 1500mm	m	246.330	993.690	8.309.730
AC.32415	- 2000mm	m	327.420	1.194.075	10.248.379
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	119.085	606.645	4.104.815
AC.32422	- 1000mm	m	142.035	647.820	4.430.414
AC.32423	- 1200mm	m	173.655	705.465	4.954.797
AC.32424	- 1500mm	m	217.770	790.560	6.618.748
AC.32425	- 2000mm	m	288.660	949.770	8.137.503
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	107.100	505.080	3.423.923
AC.32432	- 1000mm	m	127.500	538.020	3.688.965
AC.32433	- 1200mm	m	155.550	584.685	4.123.099
AC.32434	- 1500mm	m	194.820	653.310	5.471.494
AC.32435	- 2000mm	m	257.805	785.070	6.715.534
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	97.410	433.710	2.923.526
AC.32442	- 1000mm	m	115.770	461.160	3.146.297
AC.32443	- 1200mm	m	141.015	499.590	3.514.171
AC.32444	- 1500mm	m	175.950	557.235	4.653.050
AC.32445	- 2000mm	m	232.560	667.035	5.719.162

Ghi chú:

- Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Mức chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônit bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	AEDanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m³	205.234	159.210	69.242
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m³	205.234	175.680	201.507

Ghi chú: Đơn giá trên được dùng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m³	44.221	98.820	25.389
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m³	44.221	109.800	151.474

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m		2.462.265	2.411.509
AC.33312	- 800mm	m		3.283.020	3.232.883
AC.33313	- 1000mm	m		4.103.775	4.025.398
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m		2.338.740	2.271.735
AC.33322	- 800mm	m		3.123.810	3.003.982
AC.33323	- 1000mm	m		3.903.390	3.767.639
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m		2.223.450	2.141.578
AC.33332	- 800mm	m		2.961.855	2.844.968
AC.33333	- 1000mm	m		3.703.005	3.548.357
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m		2.110.905	2.011.423
AC.33342	- 800mm	m		2.791.665	2.664.164
AC.33343	- 1000mm	m		3.488.895	3.316.904

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m		2.832.840	6.424.226
AC.33412	- 800mm	m		3.766.140	8.500.746
AC.33413	- 1000mm	m		4.707.675	10.577.266
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m		2.690.100	6.114.451
AC.33422	- 800mm	m		3.576.735	8.106.836
AC.33423	- 1000mm	m		4.471.605	10.099.221
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m		2.555.595	5.783.283
AC.33432	- 800mm	m		3.398.310	7.652.153
AC.33433	- 1000mm	m		4.246.515	9.538.608
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m		2.426.580	5.469.703
AC.33442	- 800mm	m		3.225.375	7.232.646
AC.33443	- 1000mm	m		4.032.405	8.995.586

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá giá chưa bao gồm có chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước				
	Đường kính cọc				
AC.34511	- ≤ 800mm	m	100.338	834.480	812.657
AC.34512	- ≤ 1000mm	m	110.237	982.710	863.913
AC.34513	- ≤ 1300mm	m	116.879	1.191.330	904.872
AC.34514	- ≤ 1500mm	m	123.913	1.419.165	970.581
AC.34515	- ≤ 2000mm	m	143.166	2.517.165	1.399.066

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn				
	Đường kính cọc				
AC.34521	- ≤ 800mm	m	47.112	667.035	354.009
AC.34522	- ≤ 1000mm	m	55.283	787.815	378.461
AC.34523	- ≤ 1300mm	m	61.732	952.515	408.068
AC.34524	- ≤ 1500mm	m	70.303	1.136.430	439.340
AC.34525	- ≤ 2000mm	m	90.133	2.012.085	541.296

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo tường Barrette				
	Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5x1,2m	m		252.540	250.493
AC.35120	- 0,6x1,2m	m		310.185	299.610
AC.35130	- 0,6x1,8m	m		321.165	314.344
AC.35140	- 0,8x1,8m	m		367.830	363.461
AC.35150	- 0,8x2,8m	m		543.510	540.279
AC.35160	- 1,0x2,8m	m		669.780	653.246
AC.35170	- 1,2x2,8m	m		875.655	854.623
AC.35180	- 1,5x2,8m	m		1.098.000	1.080.558

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào.

- Đào tạo tường barrette được tính đơn giá cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường > 30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. *(Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m³	m	102.201	21.960	104.392
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m³	m	112.412	21.960	104.392
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m³	m	122.641	21.960	104.392
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m³	m	178.933	21.960	104.392

AC.41210 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m³	m	102.201	23.333	123.389
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m³	m	112.412	23.333	123.389
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m³	m	122.641	23.333	123.389
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m³	m	178.933	23.333	123.389

AC.41220 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m³	m	199.838	24.705	127.960
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m³	m	218.005	24.705	127.960
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m³	m	236.190	24.705	127.960
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m³	m	254.357	24.705	127.960

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

AD.11000 THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng, tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 0,95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công móng cấp phối đá dăm				
AD.11212	- Lớp dưới	100m³	58.960.000	783.192	2.522.941
AD.11222	- Lớp trên	100m³	58.960.000	883.601	2.573.436

AD.12000 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12111	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	50.849.587	5.823.734	6.617.343
AD.12112	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	55.898.476	6.024.552	6.617.343
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12121	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	50.849.587	5.823.734	6.627.629
AD.12122	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	55.898.476	6.024.552	6.627.629
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12131	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	50.849.587	5.823.734	6.288.410
AD.12132	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	55.898.476	6.024.552	6.288.410

AD.12200 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12211	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	43.044.413	5.823.734	6.617.343
AD.12212	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	47.436.476	6.024.552	6.617.343
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12221	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	43.044.413	5.823.734	6.627.629
AD.12222	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	47.436.476	6.024.552	6.627.629
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12231	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m³	43.044.413	5.823.734	6.288.410
AD.12232	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m³	47.436.476	6.024.552	6.288.410

AD.12300 THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5%				
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m³/h	100m³	74.564.888	5.823.734	4.259.720
AD.12320	- Trạm trộn 30m³/h	100m³	74.564.888	5.823.734	4.270.006
AD.12330	- Trạm trộn 50m³/h	100m³	74.564.888	5.823.734	3.930.786

AD.20000 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nước				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m²	5.815.600	2.249.166	1.500.062
AD.21112	- 10cm	100m²	7.149.000	2.409.821	1.852.592
AD.21113	- 12cm	100m²	8.402.900	2.525.291	2.218.489
AD.21114	- 14cm	100m²	9.811.300	2.633.231	2.583.176
AD.21115	- 15cm	100m²	10.471.300	2.695.987	2.759.440
	Lớp dưới, chiều dầy mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m²	4.646.400	1.167.257	1.269.053
AD.21122	- 10cm	100m²	5.803.600	1.307.830	1.524.316
AD.21123	- 12cm	100m²	6.965.200	1.400.708	1.987.479
AD.21124	- 14cm	100m²	8.126.800	1.493.587	2.206.266
AD.21125	- 15cm	100m²	8.707.600	1.541.281	2.358.214

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21200 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san dầm chặt, hoàn thiện mặt đường, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường cấp phối				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	- 6cm	100m²	770.700	715.416	803.106
AD.21212	- 8cm	100m²	970.200	760.600	1.109.857
AD.21213	- 10cm	100m²	1.170.400	805.784	1.357.429
AD.21214	- 12cm	100m²	1.370.600	853.478	1.652.104
AD.21215	- 14cm	100m²	1.570.100	901.173	1.922.622
AD.21216	- 16cm	100m²	1.770.300	946.357	2.159.326
AD.21217	- 18cm	100m²	1.969.800	991.541	2.454.000
AD.21218	- 20cm	100m²	2.170.000	1.039.235	2.725.728
	Lớp dưới, chiều dầy mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	- 6cm	100m²	599.900	421.719	576.061
AD.21222	- 8cm	100m²	799.400	469.413	792.237
AD.21223	- 10cm	100m²	999.600	517.107	961.311
AD.21224	- 12cm	100m²	1.199.800	562.292	1.176.278
AD.21225	- 14cm	100m²	1.399.300	609.986	1.368.298
AD.21226	- 16cm	100m²	1.599.500	655.170	1.537.372
AD.21227	- 18cm	100m²	1.799.000	702.864	1.752.338
AD.21228	- 20cm	100m²	1.999.200	748.049	2.013.198

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21300 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít				
	Chiều dày mặt đường				
AD.21311	- 3cm	100m²	9.742.500	2.161.308	1.304.215
AD.21312	- 8cm	100m²	15.092.600	2.668.374	1.554.190
AD.21313	- 10cm	100m²	16.321.000	3.393.831	1.760.691
AD.21314	- 12cm	100m²	17.874.900	3.579.588	2.238.903

AD.22100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm				
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.22111	- 10cm	100m²	6.641.800	1.340.463	649.306
AD.22112	- 14cm	100m²	9.076.300	1.686.875	831.233
AD.22113	- 16cm	100m²	10.300.200	1.927.857	974.062
AD.22114	- 18cm	100m²	11.497.600	2.168.839	1.103.882

Ghi chú: Đơn giá tính cho chiều dầy lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23113	- 5cm	100m²	3.408.529	306.248	334.540
AD.23114	- 6cm	100m²	4.089.062	363.983	446.103
AD.23115	- 7cm	100m²	4.769.595	429.249	468.413
AD.23116	- 8cm	100m²	5.453.060	489.495	494.442
AD.23117	- 10cm	100m²	6.817.059	609.986	542.779
AD.23118	- 12cm	100m²	8.178.124	732.987	594.835

AD.23210 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại R ≥ 25), chiều dày đã lèn ép				
AD.23211	- 3cm	100m²	11.326.250	249.795	369.402
AD.23212	- 4cm	100m²	15.112.500	334.890	413.360
AD.23213	- 5cm	100m²	18.882.500	414.495	485.131
AD.23214	- 6cm	100m²	22.652.500	499.590	529.088
AD.23215	- 7cm	100m²	26.422.500	584.685	578.541

AD.23220 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C19, R19), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m²	11.564.350	255.285	374.897
AD.23222	- 4cm	100m²	15.611.050	337.635	424.349
AD.23223	- 5cm	100m²	19.526.150	425.475	490.626
AD.23224	- 6cm	100m²	23.424.800	507.825	529.088
AD.23225	- 7cm	100m²	27.339.900	595.665	589.530

AD.23230 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C ≤ 12,5), chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m²	12.035.160	258.030	380.391
AD.23232	- 4cm	100m²	16.046.880	345.870	429.844
AD.23233	- 5cm	100m²	20.058.600	430.965	501.615
AD.23234	- 6cm	100m²	24.063.700	518.805	540.078
AD.23235	- 7cm	100m²	28.085.350	603.900	600.520

AD.23240 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao				
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m²	9.485.741	178.425	411.461
AD.23242	- Dày 3cm	100m²	12.419.887	192.150	324.587

AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa rỗng thoát nước (loại BTNRTN 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23251	- 3cm	100m²	16.219.000	227.835	309.941
AD.23252	- 4cm	100m²	21.609.000	304.695	348.404
AD.23253	- 5cm	100m²	27.023.500	392.535	416.048
AD.23254	- 6cm	100m²	32.413.500	472.140	449.016
AD.23255	- 7cm	100m²	37.828.000	549.000	503.963

AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m²	10.613.810	178.425	270.741
AD.23262	- 2cm	100m²	14.008.160	200.385	294.531
AD.23263	- 3cm	100m²	20.796.860	219.600	319.281
AD.23264	- 4cm	100m²	26.299.280	241.560	348.538

AD.24110 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LẮNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường lắng nhũ tương 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24111	- 0,9 kg/m²	100m²	1.944.500	592.920	656.745
AD.24112	- 1,2 kg/m²	100m²	2.573.600	592.920	656.745
AD.24113	- 1,6 kg/m²	100m²	3.324.600	592.920	656.745

AD.24120 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24121	- 2,8 kg/m²	100m²	5.704.400	691.740	764.461
AD.24122	- 3,6 kg/m²	100m²	7.320.200	691.740	764.461
AD.24123	- 4,2 kg/m²	100m²	8.639.600	691.740	764.461

AD.24130 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24131	- 3,8 kg/m²	100m²	7.955.200	1.185.840	889.978
AD.24132	- 4,5 kg/m²	100m²	9.398.300	1.185.840	889.978

. . .

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu. Lượng nhựa				
AD.24211	- 0,5kg/m²	100m²	947.457	74.115	414.932
AD.24212	- 0,8kg/m²	100m²	1.615.144	74.115	414.932
AD.24213	- 1,0kg/m²	100m²	2.019.007	74.115	414.932
AD.24214	- 1,5kg/m²	100m²	2.919.933	74.115	414.932

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit. Lượng nhũ tương				
AD.24221	- 0,5kg/m²	100m²	830.250	63.135	280.377
AD.24222	- 0,8kg/m²	100m²	1.328.400	63.135	280.377
AD.24223	- 1,0kg/m²	100m²	1.660.500	63.135	280.377
AD.24224	- 1,5kg/m²	100m²	2.490.750	63.135	280.377

AD.24230 LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường láng nhựa				
AD.24231	- Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm, tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m²	100m²	4.125.500	642.330	614.238
AD.24232	- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²	100m²	6.699.000	749.385	727.957
AD.24233	- Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m²	100m²	9.984.500	1.284.660	848.196
AD.24234	- Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m²	100m²	12.025.500	1.498.770	969.388

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cày xới mặt đường cũ				
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m²		37.653	125.764
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m²		71.793	150.917
AD.25121	- Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m²		225.921	859.981

AD.25200 THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công rãnh xương cá				
AD.25211	- Chiều dài rãnh ≤ 2m	m³	563.460	374.024	
AD.25221	- Chiều dài rãnh > 2m	m³	563.460	283.656	

AD.25300 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô				
AD.25310	- Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m²	9.412.938	446.966	7.740.500
AD.25320	- Cấp phối đá dăm cũ	100m²	10.652.391	446.966	7.740.500
AD.25330	- Cấp phối thiên nhiên cũ	100m²	10.959.924	446.966	6.758.336

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	21.995.213	446.966	7.740.500

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD. 25510 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	4.302.687	303.937	5.288.198

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD. 25520 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	30.353.051	303.937	5.315.807

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

- Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa 4%.
- Bê tông nhựa hạt thô tỷ lệ phối hợp: đá 70%, cát 25%, bột đá 5%, tỷ lệ nhựa 5%.
- Bê tông nhựa hạt trung tỷ lệ phối hợp: đá 65%, cát 30%, bột đá 5%, tỷ lệ nhựa 5,5%.
- Bê tông nhựa hạt mịn tỷ lệ phối hợp: đá 60%, cát 30%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa 6%.

AD.26110 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN ≤25T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa trạm trộn công suất ≤25T/h				
AD.26110A	- Đá dăm đen	100tấn	107.932.335	2.145.434	5.744.004
AD.26110B	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	121.494.093	2.145.434	5.744.004
AD.26110C	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	128.558.443	2.145.434	5.744.004
AD.26110D	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	137.138.400	2.145.434	5.744.004

AD.26120 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN 50-60T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60T/h				
AD.26120A	- Đá dăm đen	100tấn	107.932.335	1.215.746	4.125.454
AD.26120B	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	121.494.093	1.215.746	4.125.454
AD.26120C	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	128.558.443	1.215.746	4.125.454
AD.26120D	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	137.138.400	1.215.746	4.125.454

AD.26130 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN 80T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 80T/h				
AD.26130A	- Đá dăm đen	100tấn	107.932.335	989.284	4.166.421
AD.26130B	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	121.494.093	989.284	4.166.421
AD.26130C	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	128.558.443	989.284	4.166.421
AD.26130Đ	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	137.138.400	989.284	4.166.421

AD.26140 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN 120T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 120T/h				
AD.26140A	- Đá dăm đen	100tấn	107.932.335	560.197	3.922.388
AD.26140B	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	121.494.093	560.197	3.922.388
AD.26140C	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	128.558.443	560.197	3.922.388
AD.26140D	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	137.138.400	560.197	3.922.388

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezel, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100T bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.045.673
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.653.552
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.352.825
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			4.109.241
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			3.665.338
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.006.388
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			4.818.286
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			4.142.595
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.463.882
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			5.527.332
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			4.619.853
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.921.376
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			6.703.703
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			5.402.555
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			4.662.080
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			7.880.074
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			6.185.257
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			5.402.784
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			1.063.568
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			706.341
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			566.421

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.378.983
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			2.744.963
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			2.632.021
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			4.238.047
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.616.380
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			3.459.228
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			4.963.478
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.291.728
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			4.085.900
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			5.688.909
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.967.076
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			4.737.638
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			687.251
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			609.992
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			601.605

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			5.307.103
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			4.335.299
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			4.136.034
	Cự ly vận chuyển 2km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			6.681.605
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			5.685.995
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			5.439.511
	Cự ly vận chuyển 3km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			7.827.023
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			6.753.480
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			6.442.186
	Cự ly vận chuyển 4km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			8.972.441
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			7.820.966
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			7.444.860
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			1.088.147
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			1.002.129
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			927.474

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12x0,12x1,025 (m), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công				
AD.31111	- Cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	44.829	43.920	
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	223.516	428.220	

AD.32500 LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển báo phản quang				
AD.32511	- Biển vuông 60x60 cm	cái	83.335	178.425	26.784
AD.32521	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	83.335	183.915	26.784
AD.32531	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	83.335	170.190	26.784
AD.32541	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	83.335	148.230	26.784

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ôtô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	- Trên mặt bê tông	viên	28.570	19.764	11.313
AD.33120	- Trên mặt đường nhựa	viên	28.464	18.941	11.313

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dải phân cách				
AD.34110	- Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	25.375	23.333	
AD.34120	- Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	128.567	15.921	
AD.34130	- Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	247.634	17.843	

AD .34210 LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	70.035	16.470	196

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (mani, con quay, vòng chuyển tiếp,...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái		214.543	125.564
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái		294.997	175.666
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái		381.411	226.386
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái		464.844	276.488

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160 - 200mm				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	789.864	1.522.662	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	789.864	1.585.238	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	789.864	1.629.934	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	163.328	446.966	

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

AE.10000 XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng				
	Chiều dày ≤ 60cm				
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	496.845	15.766
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	496.845	15.766
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	496.845	15.766
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	496.845	15.766
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	496.845	15.766
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	496.845	15.766
	Chiều dày > 60cm				
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	477.630	15.766
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	477.630	15.766
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	477.630	15.766
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	477.630	15.766
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	477.630	15.766
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	477.630	15.766

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	565.470	15.766
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	565.470	15.766
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	565.470	15.766
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	565.470	15.766
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	565.470	15.766
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	565.470	15.766
	Chiều dày ≤ 60cm, cao > 2m				
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	658.800	15.766
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	658.800	15.766
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	658.800	15.766
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	658.800	15.766
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	658.800	15.766
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	658.800	15.766
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	543.510	15.766
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	543.510	15.766
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	543.510	15.766
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	543.510	15.766
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	543.510	15.766
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	543.510	15.766
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m				
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	623.115	15.766
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	623.115	15.766
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	623.115	15.766
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	623.115	15.766
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	623.115	15.766
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	623.115	15.766

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/ 1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ				
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	617.625	15.766
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	617.625	15.766
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	617.625	15.766
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	617.625	15.766
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	617.625	15.766
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	617.625	15.766
	Chiều dày ≤ 60cm, cao > 2m				
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	732.915	15.766
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	732.915	15.766
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	732.915	15.766
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	732.915	15.766
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	732.915	15.766
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	732.915	15.766
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	590.175	15.766
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	590.175	15.766
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	590.175	15.766
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	590.175	15.766
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	590.175	15.766
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	590.175	15.766
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m				
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	669.780	15.766
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	669.780	15.766
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	669.780	15.766
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	669.780	15.766
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	669.780	15.766
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	669.780	15.766

AE.11400 ÷ AE.11500 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

AE.11400 XÂY MÓ

AE.11500 XÂY TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố đá hộc				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	650.565	15.766
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	650.565	15.766
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	650.565	15.766
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	650.565	15.766
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	650.565	15.766
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	650.565	15.766
	Chiều cao > 2m				
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	1.246.230	15.766
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	1.246.230	15.766
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	1.246.230	15.766
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	1.246.230	15.766
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	1.246.230	15.766
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	1.246.230	15.766
	Xây trụ, cột đá hộc				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	1.065.060	15.766
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	1.065.060	15.766
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	1.065.060	15.766
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	1.065.060	15.766
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	1.065.060	15.766
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	1.065.060	15.766
	Chiều cao > 2m				
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	1.496.025	15.766
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	1.496.025	15.766
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	1.496.025	15.766
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	1.496.025	15.766
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	1.496.025	15.766
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	1.496.025	15.766

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	625.860	15.766
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	625.860	15.766
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	625.860	15.766
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	625.860	15.766
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	625.860	15.766
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	625.860	15.766
	Chiều cao > 2m				
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	1.087.020	15.766
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	1.087.020	15.766
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	1.087.020	15.766
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	1.087.020	15.766
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	1.087.020	15.766
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	1.087.020	15.766

AE.11700 + AE.11800 XÂY GÔI ĐỠ, GÔI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m³	792.401	936.045	15.766
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m³	843.103	936.045	15.766
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m³	887.650	936.045	15.766
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m³	933.943	936.045	15.766
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m³	976.507	936.045	15.766
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m³	1.016.705	936.045	15.766

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao > 2m				
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	832.021	1.111.725	15.766
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	885.258	1.111.725	15.766
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	932.033	1.111.725	15.766
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	980.640	1.111.725	15.766
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	1.025.332	1.111.725	15.766
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m^3	1.067.540	1.111.725	15.766
	Xây gối đỡ đường ống đá hộc				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	792.401	936.045	15.766
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	843.103	936.045	15.766
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	887.650	936.045	15.766
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	933.943	936.045	15.766
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	976.507	936.045	15.766
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	1.016.705	936.045	15.766
	Chiều cao > 2m				
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	832.021	1.106.235	15.766
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	885.258	1.106.235	15.766
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	932.033	1.106.235	15.766
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	980.640	1.106.235	15.766
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	1.025.332	1.106.235	15.766
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	1.067.540	1.106.235	15.766

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	543.510	15.766
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	543.510	15.766
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	543.510	15.766
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	543.510	15.766
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	543.510	15.766
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	543.510	15.766
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m³	783.601	573.705	15.766
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m³	834.303	573.705	15.766
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m³	878.850	573.705	15.766
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m³	925.143	573.705	15.766
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m³	967.707	573.705	15.766
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m³	1.007.905	573.705	15.766
	Xây mái dốc cong đá hộc				
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m³	812.211	636.840	15.766
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m³	864.181	636.840	15.766
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m³	909.841	636.840	15.766
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m³	957.292	636.840	15.766
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m³	1.000.920	636.840	15.766
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m³	1.042.123	636.840	15.766

AE.12000 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m³	554.840	329.400	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m³	554.840	384.300	
AE.12130	- Mái dốc cong	m³	579.535	543.510	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Xếp đá khan mặt bằng				
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m³	591.615	425.475	
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m³	599.701	425.475	
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m³	606.808	425.475	
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m³	614.193	425.475	
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m³	620.982	425.475	
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m³	627.395	425.475	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng				
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m³	591.615	480.375	
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m³	599.701	480.375	
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m³	606.808	480.375	
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m³	614.193	480.375	
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m³	620.982	480.375	
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m³	627.395	480.375	
	Xếp đá khan mái dốc cong				
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m³	617.229	551.745	
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m³	625.518	551.745	
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m³	632.802	551.745	
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m³	640.372	551.745	
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m³	647.331	551.745	
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m³	653.904	551.745	

AE.12300 XÂY CỐNG

AE.12400 XÂY NÚT HẦM

AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống đá hộc				
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	818.010	15.766
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	818.010	15.766
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	818.010	15.766
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	818.010	15.766
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	818.010	15.766
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	818.010	15.766
	Xây nút hầm đá hộc				
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m³	822.781	949.770	15.766
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m³	876.018	949.770	15.766
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m³	922.793	949.770	15.766
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m³	971.400	949.770	15.766
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m³	1.016.092	949.770	15.766
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m³	1.058.300	949.770	15.766
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp đá hộc				
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m³	832.021	1.106.235	15.766
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m³	885.258	1.106.235	15.766
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m³	932.033	1.106.235	15.766
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m³	980.640	1.106.235	15.766
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m³	1.025.332	1.106.235	15.766
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m³	1.067.540	1.106.235	15.766

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥40%

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%				
	Chiều cao ≥ 5m				
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m³	847.681	1.501.515	17.254
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m³	905.988	1.501.515	17.254
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m³	957.217	1.501.515	17.254
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m³	1.010.454	1.501.515	17.254
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m³	1.059.402	1.501.515	17.254
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m³	1.105.632	1.501.515	17.254
	Chiều cao ≥ 10m				
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m³	847.681	1.756.800	17.254
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m³	905.988	1.756.800	17.254
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m³	957.217	1.756.800	17.254
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m³	1.010.454	1.756.800	17.254
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m³	1.059.402	1.756.800	17.254
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m³	1.105.632	1.756.800	17.254
	Chiều cao > 20m				
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m³	847.681	2.088.945	17.254
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m³	905.988	2.088.945	17.254
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m³	957.217	2.088.945	17.254
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m³	1.010.454	2.088.945	17.254
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m³	1.059.402	2.088.945	17.254
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m³	1.105.632	2.088.945	17.254

AE.13000 XÂY ĐÁ MIẾNG (10 X 20 X 30)

AE.13100 XÂY MÓNG

AE.13200 XÂY TƯỜNG

AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m³	319.217	623.115	6.842
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m³	338.532	623.115	6.842
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m³	355.502	623.115	6.842
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m³	373.138	623.115	6.842
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m³	389.353	623.115	6.842
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m³	404.667	623.115	6.842
	Xây tường				
	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m				
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m³	319.217	702.720	6.842
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m³	338.532	702.720	6.842
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m³	355.502	702.720	6.842
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m³	373.138	702.720	6.842
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m³	389.353	702.720	6.842
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m³	404.667	702.720	6.842
	Dày ≤ 30cm, cao > 2m				
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m³	335.178	752.130	6.842
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m³	355.459	752.130	6.842
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m³	373.277	752.130	6.842
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m³	391.795	752.130	6.842
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m³	408.821	752.130	6.842
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m³	424.900	752.130	6.842
	Dày > 30cm, cao ≤ 2m				
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m³	325.283	617.625	8.032
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m³	348.220	617.625	8.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	368.372	617.625	8.032
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	389.314	617.625	8.032
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	408.569	617.625	8.032
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m^3	426.754	617.625	8.032
	Dày > 30cm, cao > 2m				
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	341.547	732.915	8.032
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	365.631	732.915	8.032
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	386.791	732.915	8.032
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	408.780	732.915	8.032
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	428.997	732.915	8.032
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m^3	448.092	732.915	8.032
	Xây trụ, cột				
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	376.127	1.202.310	9.817
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	407.815	1.202.310	9.817
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	435.657	1.202.310	9.817
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	464.589	1.202.310	9.817
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	491.192	1.202.310	9.817
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m^3	516.317	1.202.310	9.817

AE.14000 XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14300 XÂY GỐI ĐỠ ÔNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m³	1.024.658	743.895	10.709
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m³	1.060.873	743.895	10.709
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m³	1.092.693	743.895	10.709
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m³	1.125.759	743.895	10.709
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m³	1.156.162	743.895	10.709
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m³	1.184.875	743.895	10.709
	Xây tường				
	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m				
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m³	1.024.658	831.735	10.709
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m³	1.060.873	831.735	10.709
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m³	1.092.693	831.735	10.709
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m³	1.125.759	831.735	10.709
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m³	1.156.162	831.735	10.709
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m³	1.184.875	831.735	10.709
	Dày ≤ 30cm, cao > 2m				
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m³	1.075.891	908.595	10.709
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m³	1.113.917	908.595	10.709
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m³	1.147.328	908.595	10.709
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m³	1.182.047	908.595	10.709
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m³	1.213.970	908.595	10.709
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m³	1.244.119	908.595	10.709
	Dày > 30cm, cao ≤ 2m				
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m³	1.024.658	743.895	10.709
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m³	1.060.873	743.895	10.709
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m³	1.092.693	743.895	10.709

170

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.125.759	743.895	10.709
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.156.162	743.895	10.709
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m^3	1.184.875	743.895	10.709
	Dày > 30cm, cao > 2m				
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.075.891	828.990	10.709
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.113.917	828.990	10.709
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.147.328	828.990	10.709
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.182.047	828.990	10.709
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.213.970	828.990	10.709
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m^3	1.244.119	828.990	10.709
	Xây gối đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤ 2m				
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.024.658	743.895	10.709
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.060.873	743.895	10.709
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.092.693	743.895	10.709
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.125.759	743.895	10.709
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.156.162	743.895	10.709
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m^3	1.184.875	743.895	10.709
	Chiều cao > 2m				
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.081.654	828.990	11.007
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.120.949	828.990	11.007
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.155.471	828.990	11.007
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.191.349	828.990	11.007
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.224.336	828.990	11.007
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m^3	1.255.490	828.990	11.007
	Xây trụ, cột				
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.039.654	1.202.310	11.007
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.078.949	1.202.310	11.007
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.113.471	1.202.310	11.007
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.149.349	1.202.310	11.007
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.182.336	1.202.310	11.007
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m^3	1.213.490	1.202.310	11.007

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m³	698.017	370.575	10.114
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m³	731.818	370.575	10.114
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m³	761.516	370.575	10.114
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m³	792.378	370.575	10.114
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m³	820.753	370.575	10.114
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m³	847.553	370.575	10.114
	Xây tường				
	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m				
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m³	712.098	398.025	10.412
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m³	747.107	398.025	10.412
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m³	777.866	398.025	10.412
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m³	809.830	398.025	10.412
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m³	839.219	398.025	10.412
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m³	866.975	398.025	10.412
	Dày ≤ 30cm, cao > 2m				
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m³	747.703	425.475	10.412
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m³	784.462	425.475	10.412
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m³	816.759	425.475	10.412
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m³	850.322	425.475	10.412
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m³	881.180	425.475	10.412
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m³	910.324	425.475	10.412
	Dày > 30cm, cao ≤ 2m				
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m³	698.017	381.555	10.114
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m³	731.818	381.555	10.114
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m³	761.516	381.555	10.114
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m³	792.378	381.555	10.114

172

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	820.753	381.555	10.114
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m^3	847.553	381.555	10.114
	Dày > 30cm, cao > 2m				
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	732.918	398.025	10.114
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	768.409	398.025	10.114
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	799.592	398.025	10.114
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	831.997	398.025	10.114
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	861.791	398.025	10.114
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m^3	889.931	398.025	10.114

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	861.169	389.790	10.412
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	896.178	389.790	10.412
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	926.937	389.790	10.412
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	958.901	389.790	10.412
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	988.290	389.790	10.412
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m^3	1.016.046	389.790	10.412
	Xây tường				
	Dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m				
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	873.158	403.515	10.709
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	909.373	403.515	10.709
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	941.193	403.515	10.709
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	974.259	403.515	10.709
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.004.662	403.515	10.709
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m^3	1.033.375	403.515	10.709

1 / 5

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dày ≤ 30cm, cao > 2m				
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	916.816	447.435	10.709
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	954.842	447.435	10.709
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	988.253	447.435	10.709
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.022.972	447.435	10.709
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.054.895	447.435	10.709
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m^3	1.085.044	447.435	10.709
	Dày > 30cm, cao ≤ 2m				
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	861.169	395.280	10.412
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	896.178	395.280	10.412
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	926.937	395.280	10.412
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	958.901	395.280	10.412
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	988.290	395.280	10.412
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m^3	1.016.046	395.280	10.412
	Dày > 30cm, cao > 2m				
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	904.227	417.240	10.412
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	940.987	417.240	10.412
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	973.284	417.240	10.412
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.006.846	417.240	10.412
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.037.705	417.240	10.412
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m^3	1.066.848	417.240	10.412

. . .

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ .v.v. tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 X 10,5 X 22)

AE.21000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 33cm				
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m³	898.541	389.790	10.412
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m³	938.511	389.790	10.412
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m³	972.409	389.790	10.412
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m³	1.006.885	389.790	10.412
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m³	1.039.290	389.790	10.412
	Chiều dày > 33cm				
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m³	888.471	345.870	10.709
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m³	929.821	345.870	10.709
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m³	964.887	345.870	10.709
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m³	1.000.551	345.870	10.709
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m³	1.034.074	345.870	10.709

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 11cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m³	1.045.739	521.550	9.519
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m³	1.079.025	521.550	9.519
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m³	1.107.254	521.550	9.519
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m³	1.135.964	521.550	9.519
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m³	1.162.950	521.550	9.519
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m³	1.045.739	568.215	55.697
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m³	1.079.025	568.215	55.697
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m³	1.107.254	568.215	55.697
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m³	1.135.964	568.215	55.697
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m³	1.162.950	568.215	55.697
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m³	1.045.739	623.115	105.722
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m³	1.079.025	623.115	105.722
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m³	1.107.254	623.115	105.722
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m³	1.135.964	623.115	105.722
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m³	1.162.950	623.115	105.722
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m³	1.045.739	650.565	158.423
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m³	1.079.025	650.565	158.423
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m³	1.107.254	650.565	158.423
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m³	1.135.964	650.565	158.423
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m³	1.162.950	650.565	158.423
	Chiều dày ≤ 33cm				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m³	943.468	447.435	10.412
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m³	985.437	447.435	10.412
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m³	1.021.029	447.435	10.412
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m³	1.057.229	447.435	10.412
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m³	1.091.255	447.435	10.412
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m³	943.468	458.415	56.590
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m³	985.437	458.415	56.590
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m³	1.021.029	458.415	56.590
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m³	1.057.229	458.415	56.590
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m³	1.091.255	458.415	56.590
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m³	943.468	505.080	106.615
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m³	985.437	505.080	106.615
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m³	1.021.029	505.080	106.615
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m³	1.057.229	505.080	106.615
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m³	1.091.255	505.080	106.615
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m³	943.468	527.040	159.316
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m³	985.437	527.040	159.316
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m³	1.021.029	527.040	159.316
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m³	1.057.229	527.040	159.316
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m³	1.091.255	527.040	159.316
	Chiều dày > 33cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m³	932.895	387.045	10.709
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m³	976.312	387.045	10.709
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m³	1.013.131	387.045	10.709
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m³	1.050.579	387.045	10.709
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m³	1.085.778	387.045	10.709

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	932.895	419.985	56.887
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	976.312	419.985	56.887
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.131	419.985	56.887
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.050.579	419.985	56.887
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.085.778	419.985	56.887
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	932.895	461.160	106.912
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	976.312	461.160	106.912
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.131	461.160	106.912
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.050.579	461.160	106.912
AE.22335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.085.778	461.160	106.912
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	932.895	483.120	159.613
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	976.312	483.120	159.613
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.013.131	483.120	159.613
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.050.579	483.120	159.613
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.085.778	483.120	159.613

(Xem tiếp Công báo số 164 + 165)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng